

– **Tout le monde** (dạng danh từ) chỉ dùng cho con người: *Tout le monde ne peut pas être orphelin.* (J. Renard.) (Tất cả mọi người không thể là mồ côi.)

– **Tout** (dạng danh từ) chỉ dùng cho sự vật, cho một toàn bộ không thể đếm được: *Tout est perdu.* (Mọi sự đều hỏng bét.)

e) Các trường hợp khác.

– Các từ phân bố trình bày cách độc lập các yếu tố của một tập hợp.

**Chacun**, cũng thuộc dạng danh từ: *Les fleurs (...) tenaient chacune d'un air distrait son étincelant bouquet d'étamines.* (Proust.) (Các bông hoa mỗi bông có vẻ lơ đãng đều mang một chùm nhị rực rỡ.)

Về những biến thái *un chacun, tout un chacun*, xem § 124, e.

**L'un... L'autre, qui... qui** (văn học, chỉ là từ biểu lộ và dành cho con người) có thể cô lập chỉ một đơn vị hoặc nhiều: *J'ai deux voitures: l'une pour mon métier, l'autre pour les vacances.* (Tôi có hai chiếc xe hơi, một chiếc để đi làm, chiếc khác để đi nghỉ.) – *Les adolescents étaient sortis, qui sur l'âne savant, qui sur le cheval dressé, qui sur le chameau.* (Malraux.) (Những thanh thiếu niên đã ra ngoài, người trên lừa luyện làm trò, người trên ngựa đã thuần, người trên lạc đà.)

Các đại từ chỉ định có thể đóng vai trò của các từ phân bố: *Dans toutes les familles on faisait des plans. L'un rêvait des persiennes vertes, l'autre un joli perron, celui-ci voulait de la brique, celui-là du moellon.* (A. Daudet.) (Trong tất cả các gia đình, người ta đã vạch những kế hoạch. Người này mơ đến những cửa chớp màu xanh lục, người khác một bậc thềm xinh xắn, người này muốn nó được làm bằng gạch, người kia muốn đá xây.)

– Số lượng ít.

**Peu** : *Au banquet du bonheur bien peu sont conviés.* (Hugo.) (Ở buổi tiệc hạnh phúc, rất ít kẻ được mời.)

**Un peu** (chỉ là từ đại diện, và dùng cho sự vật): *Je n'en prendrai qu'un peu.* (Tôi chỉ lấy chút ít.)

**Peu de chose** (chỉ dạng danh từ và dùng cho sự vật): *Il lui faut peu de chose pour être content.* (Nó chỉ cần ít thứ để hài lòng.)

**Guère** (chủ yếu là từ đại diện) tạo thành với *ne* một thành ngữ có nghĩa "không nhiều": *Des amis, elle n'en a guère.* (Cô ta không có bao nhiêu bạn.)

**Guère** không *ne* có nghĩa "ít": *A-t-elle des amis? Guère.* (Cô ta có bạn không? Ít.)

– **Autant, plus, moins, davantage, tant** chỉ sự so sánh: *J'en mangerais encore bien autant.* (Tôi còn ăn thử đó có bấy nhiêu.)

– **Assez** chỉ sự đầy đủ, và **trop** sự quá mức: *Vous en avez mangé assez.* (hoặc: ... **trop**) (Anh đã ăn thử đó đủ.)

## 287

Các đại từ phiếm **không biểu đạt số lượng** (n'exprimant pas la quantité).

a) Sự xác định không rõ ràng

– **Aucun, personne** (dạng danh từ) và **rien** (dạng danh từ) trong ngôn ngữ văn học, vẫn<sup>47</sup> có thể được dùng trong một vài ngữ cảnh với giá trị của "một người", "ai đó" hoặc "cái gì", "bất cứ ai" hoặc "bất cứ cái gì".

*Je doute qu'aucun d'eux réussisse.*

(Tôi sợ rằng không ai trong bọn họ thành đạt.)

*Elle fait cela mieux que personne.*

(Cô ta làm điều đó tốt hơn bất cứ ai.)

*La bonne vieille est loin de rien soupçonner.* (J. Green.)

(Bà giúp việc già không hề ngờ vực điều gì.)

Khả năng này chỉ có đối với *nul* sau **sans que**: *Il a fait cela sans que nul le sache* (= mà không người nào biết).

Không nên đưa vào *ne* khi *aucun, personne, rien, nul* có giá trị được nêu rõ trên đây: *\*Je doute qu'aucun d'eux ne réussisse.*

<sup>47</sup> Chúng giữ điều đó từ giá trị ban đầu của chúng, vẫn rất sống động trong danh từ *personne*, còn sống sót trong *d'aucuns* (§ 286. b) *Rien* (La-tinh *rem*) có nghĩa là "sự vật" trong tiếng Pháp cổ.

– Đối với các sự vật, chúng ta dùng (ngoài *aucun* và *rien*) các từ dạng danh từ **quelque chose, n'importe quoi, on ne sait quoi** (và các công thức khác cùng với *savoir*):

*Elle cherche quelqu'un de compétent.*

(Cô ta đi tìm người nào có khả năng.)

*Il est lui-même au courant des tendances de la nouvelle peinture française autant que quiconque en France.* (Apollinaire.)

(Ông ta biết các khuynh hướng của nền hội họa mới của nước Pháp giống như bất cứ ai ở trong nước Pháp).

*Il épouserait n'importe qui.*

(Nó kết hôn với bất cứ ai.)

– **N'importe lequel, on ne sait lequel** (và các công thức khác có *savoir*) được dùng như các từ đại diện dùng cho người hoặc sự vật.

*Elle voulait une voiture; elle a pris n'importe laquelle.*

(Cô ta muốn một chiếc xe hơi; cô ta đã lấy bất cứ chiếc nào.)

– **Un tel** được dùng khi chúng ta không muốn gọi tên người đang được nói đến, cũng thế đối với các chữ cái đầu (có thể biểu đạt một danh từ chỉ nơi chốn) thường có dấu chấm lửng đi kèm.

*En l'an 1500, un tel, de tel village, a bâti cette maison pour y vivre avec une telle, son épouse.* (Loti.)

(Năm 1500, một người nào đó, thuộc ngôi làng nọ, đã xây dựng căn nhà này để sống ở đó với một phụ nữ nào đó, vợ của ông ta.)

*Selon qu'elles sont la femme de X ou de Y.* (M. Cardinal.)

(Tùy theo các bà là vợ của X hoặc của Y.)

*À X..., petite ville voisine.* (Colette.)

(Ở X..., thành phố nhỏ bên cạnh.)

**Tel** được dùng với giá trị của *celui* trong các công thức dạng châm ngôn: **Tel est pris qui croyait prendre.** (Người nào bị chính phục thì tưởng mình chinh phục.)

Cũng nên ghi nhận *chose* trong ngôn ngữ rất thân thay thế cho một danh từ (hoặc cho một từ) mà chúng ta không nhớ: *L'abbé chose, dont le nom ne marque pas dans ma mémoire.* (H. Bazin.) (Tu viện trưởng mỗ, mà cái tên không còn ghi trong trí nhớ của tôi.)

**b) Autre và các từ tương đương.**

- Khi *autre* có hạn định từ đứng trước, chúng ta có thể nghi ngờ tính cách đại từ của nó: xem § 285. b. Chúng ta nên lưu ý các trường hợp trong đó nó được dùng như dạng danh từ dùng cho người (xem *autrui* dưới đây) và các trường hợp nó được dùng không cần hạn định từ dành cho người hoặc sự vật:

*Vous ne pensez jamais aux autres.*

(Bạn không bao giờ nghĩ đến những người khác.)

*On se demande pourquoi (...) on continue à ennuyer les gosses avec Virgile, Molière, Descartes et autres.* (M. Aymé.)

(Chúng ta tự hỏi tại sao chúng ta tiếp tục quấy rầy bọn nhóc con bằng Virgile, Molière, Descartes và những tác giả khác nữa.)

*Toute une critique nouvelle, sévissant dans le théâtre entre autres, essaye de réprimer la liberté.* (Ionesco.)

(Toàn bộ lối phê bình mới, đang hoành hành trên sân khấu cùng các ngành khác, đang cố gắng đàn áp sự tự do.)

- **Autre chose** (từ dạng danh từ) chỉ dùng cho sự vật:

*Parlons d'autre chose.*

(Chúng ta hãy nói chuyện khác.)

- **Autrui** (từ dạng danh từ) chỉ dùng cho con người. Theo truyền thống nó làm bổ ngữ, tuy nhiên chúng ta cũng bắt gặp nó với chức năng chủ ngữ: Nó được dùng chủ yếu trong các công thức dạng châm ngôn (ngôn ngữ tao nhã và ngôn ngữ tôn giáo).

*Ne fais pas à autrui ce que tu ne voudrais pas qu'on te fit.*

(Đừng làm cho người khác điều anh không muốn người ta làm cho anh.)

*On souhaite qu'autrui respecte les opinions d'autrui.* (Queneau.)

(Chúng tôi ước mong người ta tôn trọng những ý kiến của người khác.)

– **Et cetera** (từ dạng danh từ) [etseteRA] thường được viết tắt thành *etc.*, là một thành ngữ La-tinh có nghĩa ban đầu là “và các thứ khác”, nhưng chúng ta cũng dùng nó để làm gián đoạn một sự liệt kê (có thể liên quan đến con người cũng như các sự vật, hoặc ngay cả các yếu tố khác với các tên.

*La botanique la zoologie, la minéralogie, etc.*

(Thực vật học, động vật học, khoáng vật học v.v...)

*Tous ces benêts, Turgo, Quesnay, Malesherbes, les physiocrates, et cætera.* (Hugo.)

(Tất cả những người ngu đần này, Turgo, Quesnay, Malesherbes, những người theo thuyết trọng nông, vân vân...)

*Ce sont incontestablement d'excellents soldats, courageux, disciplinés, et cætera.*

(Đó hiển nhiên là những người lính tuyệt vời, can đảm, có kỷ luật vân vân...)

– **Tutti quanti** (từ dạng danh từ) [tuti kwäti] là một thành ngữ có nghĩa “tất cả những người cùng loại này; luôn luôn có liên từ *et* [e] đứng trước, nó được dùng như *et caetera*, để làm gián đoạn sự liệt kê có liên quan đến con người đôi khi sự vật:

*Peut-on taxer (...) les Delagrangé, Vincent, Rambaud et tutti quanti de conservatisme social?* (E. le Roy Ladurie.)

(Chúng ta có đánh thuế các dòng họ Delagrangé, Vincent, Rambaud và tất cả những người cùng phe thuộc chủ nghĩa bảo thủ xã hội không?)

*... restaurer la démocratie, la religion, la liberté, la propriété et tutti quanti.* (Trong Le Monde).

(... khôi phục nền dân chủ, tôn giáo, tự do, quyền sở hữu và tất cả.)

c) **Qui de droit** (từ dạng danh từ) quán ngữ này, thuộc ngôn ngữ tư pháp chủ yếu được dùng như bổ ngữ:

*Adressez-vous à qui de droit.* (= với người có quyền quyết định.)

d) **Le même** (từ dạng danh từ và đại diện) chỉ tính cách tương đồng hoặc giống nhau (xem § 285, b):

*On prend les mêmes, et on recommence.*

(Chúng ta lấy những thứ cùng loại và bắt đầu lại.)

**Tính cách thay đổi** (variabilité) của các đại từ phiếm.

**a) Đại từ thay đổi**

– **Quelqu'un, l'un, le même** thay đổi theo giống và theo số: *quelqu'une* (hiếm), *quelques-uns, quelques-unes; l'une, les uns, les unes; la même, les mêmes.*

*De ces découverts, quelques-unes sont connues.*

*(Trong số các cuộc khám phá này, một vài cuộc khám phá đã được biết đến.)*

**Autre** thay đổi theo số, nhưng một vài hạn định từ liên kết với nó thay đổi theo giống: *Un autre, une autre.* – **Lequel** thay đổi theo giống và theo số trong các quán ngữ *n'importe lequel, v.v...* : *N'importe laquelle, lesquels, lesquelles.*

– **Aucun, chacun, nul, pas un, plus d'un** và **tel** chỉ được dùng ở số ít, thay đổi theo giống: *aucune, chacune, nulle, pas une, plus d'une, telle.*

*De ces maisons, pas une n'est habitable.*

*(Trong các căn nhà này, không có một cái nào có thể ở được.)*

– **Certains, tous, d'aucuns** (từ dạng danh từ) chỉ được dùng ở số nhiều, thay đổi theo giống: *certaines, toutes, d'aucunes* (hiếm).

*Parmi ces finies, certaines sont muettes.*

*(Trong các âm cuối một vài âm là câm.)*

Tất cả các đại từ thay đổi, nếu chúng được dùng như từ dạng danh từ, và chỉ dùng cho người mà thôi. Chúng thường ở giống đực ngoại trừ nếu tình huống chỉ rõ là nói về phụ nữ:

*Mariette ne conserve pas tout, comme certaines.* (H. Bazin.)

*(Mariette không giữ lại tất cả, như một vài cô.)*

**b) Các đại từ có dạng duy nhất**

1° Các từ mà chúng xác định sự tương hợp luôn luôn ở giống đực số ít.

– Đó là trường hợp của **autrui, tout le monde**, chỉ về người:

**Tout le monde sera content.**

(Mọi người đều hài lòng.)

**Autrui nous est indifférent.** (Proust.)

(Người khác đừng dưng với chúng tôi.)

– Đó là trường hợp của **rien**, **tout** và các quán ngữ được thành lập với **chose** và với **quoi** (*n'importe quoi*, *Dieu sait quoi*, v.v...) : chúng chỉ rõ những sự vật (từ đó chúng có tên là đại từ giống trung):

**Rien n'est fait.** (Không có điều gì được làm.)

**Tout est perdu.** (Tất cả đều hỏng.)

**Autre chose s'est passé.**

(So sánh: *Une autre chose s'est passée.*)

(Chuyện khác đã xảy ra.)

2° Các từ mà chúng xác định tương hợp có thể ở giống cái.

– **Personne**, **X**, **N**, *n'importe qui*, *Dieu sait qui* (v.v...) kéo theo số ít :

**Personne n'était plus belle que Cléopâtre.** (hiếm).

(Không ai đẹp hơn Cléopâtre.)

**Émerge du tas X, fagotée comme une poupée de chiffon.** (H. Cixous.)

(Nhổ lên từ hiện trường X, bị trói gô như một con búp bê làm bằng giấy lau.)

Chúng ta nói, với mạo từ: **Les X sont venus**, như **Les Dupont sont venus**.

– **La plupart**, **plusieurs**, **bon nombre**, các phó từ **beaucoup**, **trop**, v.v... (khi chúng không phải giống trung) đưa đến số nhiều:

**Parmi les femmes, la plupart** (hoặc: **plusieurs**; hoặc: **beaucoup**) **sont convaincues de...** (Nhưng: **Beaucoup a déjà été fait.**)

(Trong số các phụ nữ, đa số đều tin chắc rằng...)

– Đối với **on**, xem § 289, b.

3° **Quiconque**, **qui de droit**, **et cætera**, **tutti quanti**, **qui** phân bố không có cơ may xác định sự tương hợp.

**On** đáng được trình bày riêng rẽ, vì nó rất gần với các đại từ nhân xưng. Nó luôn luôn là từ chỉ dùng cho con người.

a) Khi thì nó có ý nghĩa hoàn toàn mập mờ: – hoặc “một người đàn ông (nào đó)”, “những người đàn ông”, – hoặc một nhóm đặc biệt hơn nhưng không được xác định rõ; – hoặc một cá nhân không xác định “người nào đó”.

*On ne fait pas d'omelette sans casser des oeufs.* (Proverbe.)

(Người ta không thể làm trứng trắng mà không đập vỡ các quả trứng → Cố hy sinh mới có thành công.)

*Parmi les charbons minéraux, on distingue les houilles et les anthracites.*

(Trong số những loại than khoáng, ta phân biệt than đá và than áng-tra-xít.)

*On a brisé un carreau cette nuit.*

(Có người đã đập vỡ một tấm kính vuông trong đêm nay.)

Trong trường hợp này, tính từ làm thuộc ngữ và các từ khác tương hợp với **on** đều ở giống đực số ít:

*On est toujours puni par où l'on a péché.* (Proverbe.)

(Người ta luôn luôn bị phạt ngay nơi người ta đã phạm tội.)

b) Nhưng không hiếm khi **on** thay thế cho một đại từ nhân xưng.

1° Hoặc với một sắc thái tu từ học (dè dặt, khiêm tốn, châm biếm, khinh bỉ v.v...) trong ngôn ngữ rất tao nhã thay cho *je, tu, nous, vous* :

*Un couplet qu'on s'en va chantant [=vous]*

*Efface-t-il la trace allière.*

*Du pied de nos chevaux marqué dans votre sang? (Musset.)*

(Khúc hát mà bạn vừa đi vừa hát có xóa được dấu vết kiêu kỳ của chân các con ngựa chúng ta được đánh dấu trong máu của bạn không?)

*On s'est (...) partout efforcé d'éviter de jargon [= je]. (A. Martinet.)*

(Tôi cố gắng tránh dùng tiếng lóng ở mọi nơi.)

2° Hoặc không có sắc thái đặc biệt, trong ngôn ngữ nói thân mật, tương đương với *nous*.



*On va se promener, tous les deux?*

*(Chúng ta cả hai sẽ đi dạo chứ?)*

Đại từ tách rời bây giờ là *nous* :

*Nous, on partira les premiers.*

*(Chúng tôi, chúng tôi sẽ đi ra đầu tiên.)*

Khi *on* có giá trị của một đại từ nhân xưng, thuộc ngũ và các từ khác mà *on* xác định sự tương hợp đều được đặt ở giống và số (ngoại trừ động từ) tương ứng với giới tính và số của những người được nêu.

*Eh bien, petite, est-on toujours fâchée?* (Maupassant.)

*(Nào, cô bé, cô lúc nào cũng dỗi hờn sao?)*

*On n'est pas des esclaves pour endurer de si mauvais traitements.* (Acad.)

*(Chúng ta không phải là những kẻ nô lệ để chịu đựng những cách đối xử hết sức tồi tệ như thế.)*

*S'étant salués, on se tourna le dos.* (Flaubert.)

*(Chào nhau xong, họ liền quay lưng.)*

Nhưng những từ này vẫn có thể ở giống đực số ít: *On* (= elle) *s'était remis de l'effet produit par le persiflage conjugal.* (Balzac.) *(Cô ta đã bình tĩnh lại sau hậu quả phát sinh do sự chế giễu của chồng.)* – *On* (= nous) *est bientôt rendu, dit-il.* (Gide.) *(Chúng ta đã đến, anh ta nói.)*

### Nhận xét :

1. Vì ban đầu là một danh từ (*homo* theo tiếng La-tinh là "người"), *on* khi đứng trước động từ vẫn giữ khả năng có mạo từ hạn định, trong ngôn ngữ viết. Điều đó được thể hiện nếu có chỗ vấp hai nguyên âm (sau *si, qui, quoi, et, ou, où*), cũng như sau *que* và trong mọi tình huống, thậm chí ở đầu câu:

*Si l'on pouvait concevoir un astre noir.* (Baudelaire.)

*(Nếu chúng ta có thể hiểu được một hành tinh đen.)*

*Et l'on n'a jamais entendu dire...* (Colette.)

*(Và người ta đã không bao giờ nghe nói.)*

*C'est à quoi l'on arrive.* (Bergson.)

*(Đó là điều chúng ta sẽ đạt đến.)*

*On écrit (...) comme l'on prononce.* (F. Brunot.)

*(Người ta viết cũng như người ta đọc.)*

*L'on ne peut le saisir que par la réflexion. (F. de Saussure.)*

*(Người ta chỉ có thể nắm bắt điều đó bằng sự suy nghĩ.)*

L'on không bao giờ là bắt buộc, ngay cả khi có chỗ vấp hai nguyên âm:

*Si on peut y aller pieds nus. (Baudelaire.)*

*(Nếu ta có thể đi bộ đến đó.)*

*Et on se sent prête... (Colette.)*

*(Và tôi cảm thấy sẵn sàng.)*

*On sait qui on perd et on ne sait pas qui l'on trouve. (G. Sand.)*

*(Chúng ta biết chúng ta mất ai và không biết chúng ta tìm được ai.)*

*Tout le jeu consiste à faire semblant d'ignorer ce que l'on sait et de savoir ce qu'on ignore. (Valéry.)*

*(Toàn bộ trò chơi bao gồm giả bộ không biết điều chúng ta biết và biết điều chúng ta không biết.)*

2. Về mặt cú pháp, *on* (giống như *ce*) hoạt động như một đại từ nhân xưng, nhất là trong hình thức đảo ngữ: xem § 134, a; 138 a; 142 b.